

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02
Báo cáo Kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	08 - 11



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cù Kiên Quyết	Chủ tịch
Ông Cù Ngọc Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cù Ngọc Chung	Giám đốc
Bà Cán Thị Loan	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Cù Ngọc Chung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ

Số 414 Đường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024. 6295 5500 | Fax: 024. 6295 5500 | Web: www.kdgvietnam.vn

Số: 102/2018/BCKT.TC-KDGVietnam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018 từ trang 04 đến trang 11, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang theo dõi và phản ánh một số khoản "Phải trả người bán" trên tài khoản "Phải trả phải nộp khác" (Xem thuyết minh số 17 "Phải trả phải nộp khác"). Tại thời điểm kiểm toán, biên bản đối chiếu công nợ của các khoản công nợ này mang tên cá nhân (là các hạt trưởng của Hạt Quản lý Giao thông đường bộ của Công ty).
- Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc phân bổ chi phí tiền lương vào tài khoản "Giá vốn hàng bán", "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Quân
Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán số:
2572-2017-261-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đỗ Hải Yến
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán số:
1705-2015-261-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.997.467.486	49.395.500.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.050.078.259	1.154.037.821
1. Tiền	111	5	7.050.078.259	454.037.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.851.681.167	24.241.870.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6a	27.368.509.646	24.177.639.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6b	267.247.071	43.377.761
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	215.924.450	20.853.152
IV. Hàng tồn kho	140		31.095.708.060	23.999.592.447
1. Hàng tồn kho	141	7	31.095.708.060	23.999.592.447
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.006.818.221	6.656.796.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(114.720.650)	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(114.720.650)	-
II. Tài sản cố định	220		6.097.932.871	6.528.126.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.097.932.871	6.528.126.707
Nguyên giá	222		11.149.303.365	12.411.923.401
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.051.370.494)	(5.883.796.694)
Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.606.000	128.670.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	23.606.000	128.670.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		72.004.285.707	56.052.297.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.067.399.108	44.415.410.727
I. Nợ ngắn hạn	310		60.067.399.108	44.415.410.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	315.556.136	941.196.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	18.986.000	18.986.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.033.208.830	769.979.953
4. Phải trả người lao động	314		20.005.493.320	11.794.476.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	355.583.333	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	32.233.858.795	26.652.561.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.840.551.650	4.043.044.800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		264.161.044	195.165.383
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.936.886.599	11.636.886.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	11.936.886.599	11.636.886.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.386.886.599	11.386.886.599
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.386.886.599	11.386.886.599
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		550.000.000	250.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		72.004.285.707	56.052.297.326



Cù Ngọc Chung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

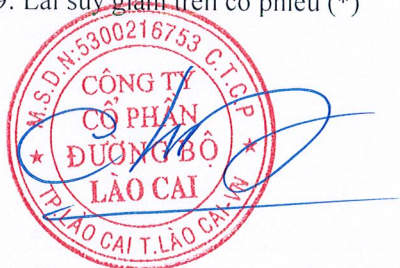
Nguyễn Thị Loan
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	57.183.982.456	38.544.236.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.692.728	995.240.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57.088.289.728	37.548.996.012
4. Giá vốn hàng bán	11	16	50.941.239.724	32.894.926.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.147.050.004	4.654.069.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	29.796.380	46.544.692
7. Chi phí tài chính	22	18	306.079.307	171.760.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.079.307	171.760.885
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.857.799.950	3.453.853.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.012.967.127	1.074.999.794
11. Thu nhập khác	31	20	532.002.131	192.072.957
12. Chi phí khác	32	21	7.207.745	9.497.751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		524.794.386	182.575.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.537.761.513	1.257.575.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	308.593.852	251.515.000
16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.229.167.661	1.006.060.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		863,46	719,51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



Nguyễn Thị Loan

Cù Ngọc Chung
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Loan
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.021.295.450	29.615.543.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12.678.080.374)	(3.975.450.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.571.055.300)	(8.964.568.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(290.495.974)	(171.760.885)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(474.731.245)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	455.399.027
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.432.018.149)	(26.901.179.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.574.914.408	(9.942.017.217)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(264.177.200)	(2.306.040.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.758.000.000	135.816.957
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.796.380	46.544.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.523.619.180	(2.123.678.351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.840.551.650	6.443.044.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.043.044.800)	(5.675.721.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.493.150)	767.323.211
Lưu chuyển tiền thuần từ trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.896.040.438	(11.298.372.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.154.037.821	12.452.410.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	7.050.078.259	1.154.037.821



Cù Ngọc Chung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai tiền thân là Công ty Quản lý Xây dựng đường bộ Lào Cai trực thuộc UBND tỉnh Lào Cai. Sau đó đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 28/4/2010 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300216753 ngày 25/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Theo Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng đường bộ Lào Cai chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300216753 thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/04/2017 thì

Vốn điều lệ của Công ty là **11.386.890.000 VND** (Mười một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là RLC

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông

Ngành nghề

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, sản xuất, sửa chữa, lắp đặt các phụ kiện công trình đường bộ; khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng công trình giao thông;

- Xây dựng, tái thiết và sửa chữa lớn công trình: Giao thông đường bộ, đường thủy, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, đường điện đến 35kv

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp

- Cho thuê máy thi công công trình, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc

- Kinh doanh dịch vụ: Nhà nghỉ, nhà khách, ăn uống, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Địa chỉ: Số nhà 311, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Công ty bao gồm 14 Hạt Quản lý Giao thông đường bộ nằm tại các huyện của Tỉnh, 01 nhà xưởng,...

Cụ thể:

- Hạt QLGT Đường bộ Bắc Hà

- Hạt QLGT Đường bộ Bản Khoang

- Hạt QLGT Đường bộ Bảo Nhai

- Hạt QLGT Đường bộ Bát Xát

- Hạt QLGT Đường bộ Ý Tý

- Hạt QLGT Đường bộ Lũng Vai

- Hạt QLGT Đường bộ Cốc Ly

- Hạt QLGT Đường bộ Bảo Yên

- Hạt QLGT Đường bộ Cao Sơn

- Hạt QLGT Đường bộ Sapa

- Hạt QLGT Đường bộ Thanh Phú

- Hạt QLGT Đường bộ Văn Bàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Hạt QLGT Đường bộ Thành Phố
- Hạt QLGT Đường bộ Võ Lao

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Lào Cai

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi nhận giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có thể được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
- Nhà cửa, vật kiến trúc		25 đến 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 8 năm	03 - 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố

Phần mềm kế toán

Thời gian khấu hao (Năm)

02

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước như giá trị công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	45.964.707	44.657.797
Tiền gửi ngân hàng	7.004.113.552	409.380.024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	6.997.497.223	339.908.674
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	6.616.329	69.471.350
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	700.000.000	700.000.000
Cộng	7.050.078.259	1.154.037.821

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG/ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				-
Sở Giao thông vận tải tỉnh Lào C	27.198.311.996		24.007.441.788	-
Các đối tượng khác	170.197.650		170.197.650	-
Cộng	27.368.509.646		24.177.639.438	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Xăng dầu Lào Cai	17.247.071	13.377.761
Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam	-	15.000.000
Công ty CP Đầu tư ARRA79	220.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Tổng hợp Đông Á	30.000.000	-
Khổng Anh Tuấn	-	15.000.000
Cộng	267.247.071	43.377.761

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tạm ứng		
Các đối tượng khác	154.000.000	7.000.000
Phải thu khác		
Cục Thuế Tỉnh Lào Cai	61.924.450	-
Các đối tượng khác	-	13.853.152
Cộng	215.924.450	20.853.152

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	163.616.800	-	227.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.838.980.260	-	23.461.696.447	-
<i>Chi tiết công trình</i>				
KPBL, ĐBGT B1 QL 4D	1.924.049.272	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 QL 4D Km 117+200, Km121+720, Km121+780	394.992.000	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 đoạn Km 101-Km103+100-QL279	2.204.981.728	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 (Km 36-Km157+500-QL279	590.131.066	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 (Km 36-Km157+500-QL279	279.914.273	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 ĐT 155, 156,156B,158	3.459.551.464	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 ĐT 155, 156,156B,158	6.256.750.571	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 ĐT 155, 156,156B,158	6.587.036.244	-	-	-
KPBL, ĐBGT B1 ĐT 154 (Đoạn Km0-Km60) và đường tỉnh 157	2.558.929.120	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

PBL, ĐBGTT B1 ĐT 151, 151B (Km0-Km10+800), ĐT 151C, 152, 152B, ĐT 161	1.771.759.318		
KPBL, ĐBGTT B1 ĐT 151, 151B 151C tỉnh Lào Cai	67.817.244		
KPBL, ĐBGTT B1 ĐT 153, 154, 159, 160, 161	2.966.227.232		
KPBL, ĐBGTT B1 ĐT 152, 152B, 155, 156, 156B, 157, 158, đường 4E	812.362.000		
SCMĐ ĐT 151 tháng 11/2017	964.478.728		
Thành phẩm	93.111.000	310.396.000	-
Cộng	31.095.708.060	23.999.592.447	

Khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình thi công ứng bão lũ. Các công trình này đã hoàn thành nhưng đang đợi chủ đầu tư là Sở Giao thông vận tải tỉnh Lào Cai nghiệm thu. Đến thời điểm kiểm toán các công trình này vẫn chưa nhận được quyết định nghiệm thu.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	-	52.299.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.606.000	76.371.000
Cộng	23.606.000	128.670.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết tại phụ lục số 01)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 31/12/2016	40.000.000	40.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 31/12/2016	40.000.000	40.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2016	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)
Ngắn hạn			-	-
Cty CP Đầu tư XD & Thi công Hoàng Phát	105.020.000	105.020.000	405.020.000	405.020.000
Cty TNHH Sản xuất và Đầu tư Thương Mại Minh Ngọc	-	-	121.176.000	121.176.000
Cty TNHH Vận tải Xăng dầu Anh Vinh	36.363.636	36.363.636	-	-
Cửa hàng vật liệu xây dựng Vũ Anh Tuấn	-	-	200.000.000	200.000.000
Trương Thị Lan	-	-	215.000.000	215.000.000
Đào Xuân	42.970.000	42.970.000	-	-
Cty TNHH Phát triển thương mại Đức Phát	131.202.500	131.202.500	-	-
Cộng	315.556.136	315.556.136	941.196.000	941.196.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Sở Giao thông vận tải Lào Cai (Xử lý lún, và ổ gà đường tỉnh 158)	18.986.000	18.986.000
Cộng	18.986.000	18.986.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Khoản phải trả		
Thuế GTGT đầu ra	2.912.690.528	531.065.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.593.852	224.731.245
Thuế thu nhập cá nhân	61.924.450	9.878.152
Thuế tài nguyên	-	2.655.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.650.000
Cộng	3.033.208.830	769.979.953

b. Bảng biến động tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND			VND
Thuế GTGT đầu ra	531.065.556	5.878.397.545	3.496.772.573	2.912.690.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.731.245	308.593.852	474.731.245	58.593.852
Thuế thu nhập cá nhân	9.878.152	62.426.502	10.380.204	61.924.450
Thuế tài nguyên	2.655.000	4.136.000	6.791.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.822.920	14.822.920	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	1.650.000	166.885.745	168.535.745	-
Cộng	769.979.953	6.435.262.564	4.172.033.687	3.033.208.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Phải trả lao động là cán bộ công nhân viên quản lý	5.599.664.620	3.936.127.120
- Phải trả lao động khác	14.405.828.700	7.858.349.500
Cộng	20.005.493.320	11.794.476.620

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính,

- Lương lao động thuê khoán khác phục bão lụt năm 2017: 12,2 tỷ đồng
- Lương vắng phòng: 279 triệu đồng

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		19.600.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.233.858.795	26.632.961.971
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Hoàng Long</i>	<i>3.627.377.000</i>	<i>3.998.572.182</i>
<i>Nguyễn Thành Bình</i>	<i>1.486.606.638</i>	<i>2.953.116.704</i>
<i>Hàn Mạnh Thành</i>	<i>5.929.847.893</i>	<i>2.578.331.192</i>
<i>Chừ Mạnh Hùng</i>	<i>698.485.200</i>	<i>1.525.332.450</i>
<i>Trần Đức Hoạt</i>	<i>3.621.203.799</i>	<i>1.376.848.300</i>
<i>Nguyễn Quang Vinh</i>	<i>1.329.689.033</i>	<i>1.368.291.938</i>
<i>Trần Đình Thương</i>	<i>503.188.571</i>	<i>1.352.215.080</i>
<i>Đỗ Thị Cúc</i>	<i>590.518.499</i>	<i>1.298.596.094</i>
<i>Nguyễn Quang Đông</i>	<i>291.492.000</i>	<i>1.181.184.478</i>
<i>Nguyễn Văn Minh</i>	<i>1.039.576.000</i>	<i>1.177.936.880</i>
<i>Đoàn Văn Thủy</i>	<i>4.153.223.629</i>	<i>1.113.650.500</i>
<i>Vũ Mạnh Quân</i>	<i>1.126.334.794</i>	-
<i>Nguyễn Ngọc Vĩ</i>	<i>1.502.799.816</i>	-
<i>Doãn Xuân Quang</i>	<i>805.738.871</i>	-
<i>Cù Duy Tùng</i>	<i>750.428.231</i>	-
<i>Nguyễn Tiến Hà</i>	<i>702.428.617</i>	-
<i>Vũ Xuân Tân</i>	<i>406.634.433</i>	-
<i>Nguyễn Xuân Tú</i>	<i>499.516.000</i>	-
<i>Nguyễn Thành Long</i>	<i>450.938.727</i>	-
Các đối tượng khác	2.717.831.044	6.708.886.173
Cộng	32.233.858.795	26.652.561.971

Khoản phải trả phải nộp khác mang tên cá nhân (là các hạt trưởng của Hạt Quản lý Giao thông đường bộ của Công ty). Bản chất của khoản này là khoản phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ máy thi công theo từng công trình các Hạt được Công ty giao quản lý thi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa pp	Tổng cộng
Tại ngày 29/02/2016	11.386.886.599	-	-	11.386.886.599
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	1.006.060.000	1.006.060.000
Trích lập các quỹ	-	-	(436.760.000)	(436.760.000)
Trả cổ tức	-	-	(569.300.000)	(569.300.000)
Tại ngày 31/12/2016	11.386.886.599	-	-	11.386.886.599
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	1.229.167.661	1.229.167.661
Trích lập các quỹ	-	-	(545.959.661)	(545.959.661)
Trả cổ tức	-	-	(683.208.000)	(683.208.000)
Tại ngày 31/12/2017	11.386.886.599	-	-	11.386.886.599

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ông Cù Kiên Quyết	4.478.310.000	4.338.340.000
Ông Cù Ngọc Chung	805.880.000	805.880.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	592.960.000	592.960.000
Ông Trần Đức Hoat	351.970.000	351.970.000
Ông Nguyễn Thành Bính	300.960.000	300.960.000
Ông Đoàn Văn Thủy	303.960.000	303.960.000
Ông Chủ Mạnh Hùng	207.990.000	207.990.000
Bà Ngô Thị Hường	50.000.000	159.990.000
Nguyễn Thị Loan	109.990.000	
Ông Doãn Xuân Quang	191.980.000	191.980.000
Các cổ đông khác	3.992.886.599	4.132.856.599
Cộng	11.386.886.599	11.386.886.599

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	11.386.886.599	11.386.886.599
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.386.886.599	11.386.886.599
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	683.208.000	569.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.138.689	1.138.689
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu phổ thông	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu phổ thông	1.138.689	1.138.689
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e. Các quỹ của công ty

Khoản mục			Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2016</u>	<u>Số tăng trong năm</u>		<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	250.000.000	300.000.000	-	550.000.000	
Cộng	250.000.000	300.000.000	-	550.000.000	

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Số lượng	Số lượng
Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước		
<i>TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc</i>		
Hạt Minh Lương	1	1
Bến phà Tân An	1	1
Hạt Văn Bàn	1	1
Hạt Lùng Vai	1	1
Hạt Võ Lao	1	1
Hạt Mường Khương	1	1
Hạt Bắc Hà	1	1
Nhà hạt Bảo Yên	1	1
Nhà hạt Bát Xát	1	1
Công hàng rỗng, sân hạt Lùng Vai	1	1
Nhà cung Km25 - Sapa	1	1

20. DOANH THU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu xây dựng, sửa chữa thường xuyên	56.956.255.183	38.030.076.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà	227.727.273	111.818.185
Doanh thu bán thành phẩm		402.342.730
Cộng	57.183.982.456	38.544.236.920

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xây dựng công trình và sửa chữa thường xuyên	50.941.239.724	32.549.856.428
Giá vốn bán thành phẩm		345.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	<u>50.941.239.724</u>	<u>32.894.926.428</u>
Cộng		
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.796.380	46.544.692
Cộng	<u>29.796.380</u>	<u>46.544.692</u>
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	306.079.307	171.760.885
Cộng	<u>306.079.307</u>	<u>171.760.885</u>
24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.851.646.000	2.168.348.000
Chi phí vật liệu quản lý	205.896.752	101.268.585
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.388.000	30.676.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.165.327	-
Thuế, phí và lệ phí	57.557.344	-
Chi phí dự phòng	114.720.650	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.658.762	622.410.584
Chi phí bằng tiền khác	371.767.115	531.150.392
Cộng	<u>4.857.799.950</u>	<u>3.453.853.597</u>
25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.595.693.053	14.081.013.859
Chi phí nhân công	30.987.473.916	24.042.182.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.382.096	1.154.614.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.251.234.230	7.407.252.899
Chi phí khác bằng tiền	430.795.116	678.184.013
Cộng	<u>63.347.578.411</u>	<u>47.363.248.166</u>
26. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu bán thanh lý máy xúc không còn sử dụng được	532.002.131	192.072.957
Cộng	<u>532.002.131</u>	<u>192.072.957</u>
27. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thi hành án bồi thường thiệt hại tài sản	-	1.740.000
Nộp vi phạm hành chính	5.207.745	7.757.751
Phí chặt cây GPMB XD trung tâm sự kiện QUEEN	2.000.000	-
Cộng	<u>7.207.745</u>	<u>9.497.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	57.648.088.239	37.787.613.661
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	57.648.088.239	37.787.613.661
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	56.105.118.981	36.530.038.661
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	56.110.326.726	36.530.038.661
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(5.207.745)	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.542.969.258	1.257.575.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	308.593.852	251.515.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	308.593.852	251.515.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.229.167.661	1.006.060.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1.229.167.661	1.006.060.000
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	245.959.661	186.759.940
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.138.689	1.138.689
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863,46	719,51

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng	581.662.000	459.030.000
Cộng	581.662.000	459.030.000

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.050.078.259	1.154.037.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.851.681.167	24.198.492.590
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	<u>34.901.759.426</u>	<u>25.352.530.411</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.840.551.650	4.043.044.800
Phải trả người bán và phải trả khác	32.568.400.931	27.593.757.971
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	<u>36.408.952.581</u>	<u>31.636.802.771</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ của Công ty được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/2/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá và Tư vấn tài chính Việt Nam.

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Cù Ngọc Chung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Đường bộ Lào Cai
Địa chỉ: Số 311, Đường Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết tại phụ lục số 01)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	TSCĐ khác (Thiết bị quản lý)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.783.690.273	4.797.497.400	1.714.581.818	116.153.910	12.411.923.401
- Mua trong năm		500.000.000	1.594.065.455		2.094.065.455
- Thanh lý; nhượng bán	915.776.402	2.440.909.089			3.356.685.491
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.867.913.871	2.856.588.311	3.308.647.273	116.153.910	11.149.303.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.946.602.404	2.182.884.886	696.552.955	57.756.449	5.883.796.694
- Khấu hao trong năm	487.917.369	579.713.690	357.161.121	31.445.243	1.456.237.423
- Thanh lý; nhượng bán		1.562.628.008			1.562.628.008
- Giảm khác	726.035.615				726.035.615
Số dư cuối năm	2.708.484.158	1.199.970.568	1.053.714.076	89.201.692	5.051.370.494
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	2.837.087.869	2.614.612.514	1.018.028.863	58.397.461	6.528.126.707
- Tại ngày cuối năm	2.159.429.713	1.656.617.743	2.254.933.197	26.952.218	6.097.932.871

PHỤ LỤC
KẾ TOÁN
1.3.D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết tại phụ lục số 01)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	TSCĐ khác (Thiết bị quản lý)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.783.690.273	4.797.497.400	1.714.581.818	116.153.910	12.411.923.401
- Mua trong năm		500.000.000	1.594.065.455		2.094.065.455
- Thanh lý ; nhượng bán	915.776.402	2.440.909.089			3.356.685.491
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.867.913.871	2.856.588.311	3.308.647.273	116.153.910	11.149.303.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.946.602.404	2.182.884.886	696.552.955	57.756.449	5.883.796.694
- Khấu hao trong năm	487.917.369	579.713.690	357.161.121	31.445.243	1.456.237.423
- Thanh lý ; nhượng bán		1.562.628.008			1.562.628.008
- Giảm khác	726.035.615				726.035.615
Số dư cuối năm	2.708.484.158	1.199.970.568	1.053.714.076	89.201.692	5.051.370.494
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	2.837.087.869	2.614.612.514	1.018.028.863	58.397.461	6.528.126.707
-Tại ngày cuối năm	2.159.429.713	1.656.617.743	2.254.933.197	26.952.218	6.097.932.871

VIỆT
C
NH
NG
: 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

MẪU SỐ B 09-DN

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay ngắn hạn	3.840.551.650	3.840.551.650	3.840.551.650	4.043.044.800	4.043.044.800	4.043.044.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2.840.551.650	2.840.551.650	2.840.551.650	3.243.044.800	3.243.044.800	3.243.044.800
Hợp đồng 01/2016/948165/HĐTD	-	-	-	1.108.636.000	1.108.636.000	1.108.636.000
Hợp đồng 02/2016/948165/HĐTD	-	-	-	1.026.938.000	1.026.938.000	1.026.938.000
Hợp đồng 03/2016/948165/HĐTD	-	-	-	1.107.470.800	1.107.470.800	1.107.470.800
Hợp đồng 04/2017/948165/HĐTD	2.840.551.650	2.840.551.650	2.840.551.650	-	-	-
Phan Thị Quỳnh Trúc	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Hợp đồng vay cá nhân ngày 26/9/2016	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Hợp đồng vay cá nhân ngày 20/9/2017	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Hợp đồng vay cá nhân ngày 13/12/2017	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Trịnh Thị Việt Phương	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Hợp đồng vay cá nhân ngày 30/12/2016	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai

Khoản vay hợp đồng số 01/2016/948165/HĐTD ngày 18/8/2016 với hạn mức cho vay 1.108.636.000 VND, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình, lãi suất được quy định trên hợp đồng tin dụng là 7%/năm, thời hạn cho vay 8 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Khoản vay hợp đồng số 02/2016/948165/HĐTD ngày 18/10/2016 với hạn mức cho vay 1.026.938.000 VND, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình, lãi suất được quy định trên hợp đồng tin dụng là 7%/năm, thời hạn cho vay 8 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

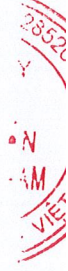
Khoản vay hợp đồng số 03/2016/948165/HĐTD ngày 1/12/2016 với hạn mức cho vay 1.046.280.000 VND, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình, lãi suất được quy định trên hợp đồng tin dụng là 7%/năm, thời hạn cho vay 8 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Khoản vay theo Hợp đồng tin dụng số 04/2017/948165/HĐTD ngày 02/6/2017 với hạn mức cho vay 2.840.551.650 VND, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng là 7,5%/năm, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 8 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Cá nhân

Phan Thị Quỳnh Trúc

Hợp đồng vay cá nhân ngày 26/9/2016 với hạn mức cho vay 500.000.000 VND, mục đích vay để chi cho các đơn vị ứng thi công hạng mục công trình khác phục bảo lữ, đảm bảo giao thông năm 2016, lãi suất cho vay được quy định trên hợp đồng là 10,2%/năm, thời hạn 3 tháng kể từ ngày 26/9/2016.



Hợp đồng vay cá nhân ngày 20/9/2017 với hạn mức cho vay 500.000.000 VND, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 20/9/2017

Hợp đồng vay cá nhân ngày 13/12/2017 với hạn mức cho vay 500.000.000 VND, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 6 tháng từ ngày 13/12/2017

Trịnh Thị Việt Phương

Hợp đồng vay cá nhân ngày 30/12/2016 với hạn mức cho vay 300.000.000 VND, mục đích vay để ứng lương công nhân sửa chữa thường xuyên tháng 10 và tháng 11 năm 2016, lãi suất cho vay là 9,6%/năm, thời hạn cho vay 1 tháng kể từ ngày 30/12/2016